

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE NGHỆ AN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019**



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 31

TOÁN V

Y  
21062-0

ÊN TR

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Phi Hồ	Chủ tịch	
Ông Trần Minh Thành	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Huy Hoàn	Ủy viên	
Ông Nguyễn Trí Dũng	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thanh Giang	Ủy viên	Bổ nhiệm từ ngày 04/09/2019
Ông Phạm Quốc Tuấn	Ủy viên	Miễn nhiệm từ ngày 04/09/2019

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Minh Thành	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thanh Giang	Kế toán trưởng

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Xuân Bích	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Chi	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Huỳnh	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Nghệ An, ngày 23 tháng 03 năm 2020



**Ban Giám đốc  
Tổng Giám đốc**

*Trần Minh Thành*  
**Trần Minh Thành**



Số: 01.230320/BCKT UHY MT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An được lập ngày 23 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Thị Thùy Dương**

**Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3337-2020-112-1  
(Giấy ủy quyền số 01/2020/UQ.UHY ngày 01/01/2020  
của Tổng Giám đốc)

Thay mặt và đại diện cho

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY**

**- Chi nhánh Miền Trung**

Nghệ An, ngày 23 tháng 03 năm 2020

**Bùi Thị Thu Thủy**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3734-2019-112-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>73.329.542.481</b>	<b>12.583.933.318</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	16.649.128.840	11.371.063.171
111	1. Tiền		6.149.128.840	2.871.063.171
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.500.000.000	8.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	42.255.498.082	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		42.255.498.082	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.284.069.224	1.168.790.993
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		-	36.000.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	767.999.540	753.240.190
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	12.000.000.000	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.516.069.684	379.550.803
140	IV. Hàng tồn kho	8	49.921.260	44.079.154
141	1. Hàng tồn kho		49.921.260	44.079.154
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		90.925.075	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	90.925.075	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>220.845.490.868</b>	<b>224.557.062.238</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		934.204.000	-
216	6. Phải thu dài hạn khác	7	934.204.000	-
220	II. Tài sản cố định		51.793.780.790	55.850.405.395
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	51.712.014.871	55.711.139.484
222	- Nguyên giá		88.423.149.721	87.307.471.032
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.711.134.850)	(31.596.331.548)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	81.765.919	139.265.911
228	- Nguyên giá		242.859.000	242.859.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(161.093.081)	(103.593.089)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	32.737.547.508	31.968.874.780
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		32.737.547.508	31.968.874.780
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	125.187.100.000	125.187.100.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		28.203.400.000	28.203.400.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		84.397.200.000	84.397.200.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12.586.500.000	12.586.500.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.192.858.570	11.550.682.063
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	10.192.858.570	11.550.682.063
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>294.175.033.349</b>	<b>237.140.995.556</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>18.030.236.626</b>	<b>25.209.439.759</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>5.525.805.421</b>	<b>7.203.078.054</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	209.866.282	2.366.432.770
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.049.691.489	1.912.403.908
314	4. Phải trả người lao động		1.605.399.513	2.004.326.655
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	629.227.301	697.435.654
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.031.620.836	222.479.067
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>12.504.431.205</b>	<b>18.006.361.705</b>
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	12.504.431.205	18.006.361.705
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>276.144.796.723</b>	<b>211.931.555.797</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>276.144.796.723</b>	<b>211.931.555.797</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		70.000.000.000	31.532.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		70.000.000.000	31.532.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.870.330.758	1.441.530.758
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		2.969.144.190	2.969.144.190
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		126.828.757.235	117.536.951.939
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		66.476.564.540	58.451.928.910
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		47.256.982.770	37.419.099.343
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		19.219.581.770	21.032.829.567
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>294.175.033.349</b>	<b>237.140.995.556</b>

Nghệ An, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Phan Nguyễn Kiều Nga

Nguyễn Thanh Giang

Trần Minh Thành



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**MẪU SỐ B 02-DN**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	63.866.827.875	65.942.161.099
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		63.866.827.875	65.942.161.099
11	4. Giá vốn hàng bán	19	30.995.475.510	29.356.595.225
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.871.352.365	36.585.565.874
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	2.607.489.151	438.398.819
22	7. Chi phí tài chính	21	1.663.303.316	1.201.269.344
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.663.303.316	1.201.269.344
25	8. Chi phí bán hàng		400.702.273	250.010.452
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		9.389.091.340	8.966.711.310
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.025.744.587	26.605.973.587
31	11. Thu nhập khác	22	-	5.454.545
32	12. Chi phí khác	23	11.263.896	49.605.373
40	13. Lợi nhuận khác		(11.263.896)	(44.150.828)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.014.480.691	26.561.822.759
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	4.794.898.921	5.528.993.192
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		19.219.581.770	21.032.829.567

Nghệ An, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Phan Nguyễn Kiều Nga

Nguyễn Thanh Giang

Trần Minh Thành

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
Theo phương pháp gián tiếp

MẪU SỐ B 03-DN  
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2019	Năm 2018
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>24.014.480.691</b>	<b>26.561.822.759</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	5.172.303.294	4.034.082.298
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.607.489.151)	(388.793.446)
06	- Chi phí lãi vay	1.663.303.316	1.201.269.344
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>28.242.598.150</b>	<b>31.408.380.955</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(1.580.453.350)	4.021.987.431
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(5.842.106)	(18.270.345)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(1.939.003.178)	(1.128.970.126)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	1.266.898.418	(6.211.356.194)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1.823.880.596)	(1.040.692.064)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.533.168.376)	(6.288.466.067)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.829.463.564)	(1.057.398.784)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>17.797.685.398</b>	<b>19.685.214.806</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.884.351.417)	(34.373.410.762)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	86.900.000	2.550.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(54.255.498.082)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.138.460.270	370.358.016
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(53.914.489.229)</b>	<b>(31.453.052.746)</b>
	<b>III: LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	46.896.800.000	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	-	18.006.361.705
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(5.501.930.500)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>41.394.869.500</b>	<b>18.006.361.705</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>5.278.065.669</b>	<b>6.238.523.765</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	11.371.063.171	5.132.539.406
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	16.649.128.840	11.371.063.171

Nghệ An, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Nguyễn Kiều Nga



Nguyễn Thanh Giang



Trần Minh Thành



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An được thành lập theo Quyết định số 2502/QĐ-UB-ĐMDN ngày 07/07/2004 của UBND tỉnh Nghệ An và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900599622 đăng ký lần đầu ngày 30/07/2004, thay đổi lần thứ 8 ngày 06/12/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 của Công ty là 70.000.000.000 đồng, chia thành 7.000.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Vốn thực góp của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 70.000.000.000 đồng.

**1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê văn phòng, ki ốt kinh doanh; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu vui chơi giải trí; Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Bán buôn tổng hợp: Mua bán khoáng sản.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô; Bốc dỡ hàng hóa; Trạm dừng nghỉ phương tiện giao thông và các dịch vụ liên quan;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan. Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm định xe cơ giới; Thí nghiệm vật tư thiết bị điện; Kỹ thuật hàn và mối hàn, đo lường các chỉ số môi trường, chứng nhận an toàn chịu lực công trình và chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình; Thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm định chất lượng công trình;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

**1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

**1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên đơn vị:

Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Bến Thủy  
Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh

Địa chỉ:

Thành phố Vinh - Nghệ An  
Thành phố Hạ Long - Quảng Ninh

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04 về các khoản đầu tư.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 166 người.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

**2.3 . Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**2.5 . Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được ghi sổ theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu các khoản cho vay được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định về dự phòng hiện hành.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

***Các khoản đầu tư vào công ty con***

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty

- (i) Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- (ii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một quy chế hay một thoả thuận;
- (iii) Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- (iv) Quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của đơn vị.

Trường hợp Công ty tạm thời nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại đơn vị nhưng không dự định thực thi quyền biểu quyết do mục đích đầu tư là mua - bán công cụ vốn để kiếm lời (nắm giữ khoản đầu tư vì mục đích thương mại và quyền kiểm soát chỉ là tạm thời) thì khoản đầu tư này được phân loại là khoản đầu tư ngắn hạn.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong kỳ là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty con và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

***Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Công ty liên doanh: là Công ty được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thoả thuận của hợp đồng liên doanh.

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác).

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh là thời điểm Công ty đạt được quyền đồng kiểm soát hoặc đạt được quyền biểu quyết ảnh hưởng đáng kể đến bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của Công ty theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty liên kết, liên doanh và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

***Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào đơn vị khác được Công ty trích lập như sau và có thể được hoàn nhập:

- Nếu khoản đầu tư được niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của khoản đầu tư.

- Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy tại thời điểm lập báo cáo tài chính, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của đơn vị được đầu tư.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

**2.6 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty không có khoản công nợ phải thu nào quá hạn thanh toán cần trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**2.7 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.8 . Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-20 năm
- Máy móc, thiết bị	03-12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Cây lâu năm	04 năm

**2.9 . Tài sản cố định vô hình**

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Phần mềm máy tính

05 năm

**2.10 . Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**2.11 . Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**2.13 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

**2.14 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**2.15 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

***Thu nhập khác***

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**2.16 . Chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**2.17 . THUẾ**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**2.18 . Bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.643.556.321	903.611.612
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.505.572.519	1.967.451.559
Các khoản tương đương tiền (*)	10.500.000.000	8.500.000.000
<b>Tổng</b>	<b>16.649.128.840</b>	<b>11.371.063.171</b>

(\*) Các khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng và 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Nghệ An, lãi suất tương ứng là 5%/năm và 5,5%/năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>767.999.540</b>	<b>753.240.190</b>
- CTCP Tư vấn Thiết kế và Quy hoạch Xây dựng Á Đông	420.000.000	420.000.000
- CTCP Xây dựng Thành An	211.939.800	211.939.800
- Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Lam Hồng	120.000.000	120.000.000
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	16.059.740	1.300.390

**6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>12.000.000.000</b>	-	-	-
- CTCP Khoáng Sản Bắc Cạn (*)	12.000.000.000	-	-	-

(\*) Hợp đồng vay vốn số 24122019/HĐVV-CTBX ngày 24/12/2019 giữa CTCP Bến xe Nghệ An và CTCP Khoáng sản Bắc Cạn. Mục đích cho vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn: 4 tháng. Lãi suất: 9,2%/năm.

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.516.069.684</b>	-	<b>379.550.803</b>	-
- Tạm ứng	800.000.000	-	110.000.000	-
- Phải thu Đảng ủy	-	-	1.510.000	-
- Phải thu người lao động	179.000.000	-	200.000.000	-
- Lãi dự thu	537.069.684	-	68.040.803	-

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.424.685	-	23.629.639	-
Hàng hóa	27.496.575	-	20.449.515	-
<b>Tổng</b>	<b>49.921.260</b>	<b>-</b>	<b>44.079.154</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	32.737.547.508	31.968.874.780
- Công trình Bến xe Nam Vinh	23.205.730.264	22.910.602.991
- Công trình Bến xe Bắc Vinh	8.400.227.301	7.926.681.846
- Công trình khác	1.131.589.943	1.131.589.943
<b>Tổng</b>	<b>32.737.547.508</b>	<b>31.968.874.780</b>

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 2

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>242.859.000</b>	<b>242.859.000</b>
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>242.859.000</b>	<b>242.859.000</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	52.859.000	52.859.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>103.593.089</b>	<b>103.593.089</b>
Số tăng trong năm	57.499.992	57.499.992
- Khấu hao TSCĐ	57.499.992	57.499.992
Giảm trong năm	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>161.093.081</b>	<b>161.093.081</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	139.265.911	139.265.911
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>81.765.919</b>	<b>81.765.919</b>

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>90.925.075</b>	-
- Giá trị còn lại Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	90.925.075	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>10.192.858.570</b>	<b>11.550.682.063</b>
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng ghi thu ghi chi tiền thuê đất hàng năm	4.035.527.000	4.264.235.000
- Chi phí san lấp, đền bù GPMB Giai đoạn 2 Bến xe Bắc Vinh	5.631.771.643	5.768.207.563
- Giá trị còn lại Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	409.722.539	1.184.384.045
- Chi phí may đồng phục	25.493.752	166.488.637
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	90.343.636	167.366.818



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 3

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>209.866.282</b>	<b>209.866.282</b>	<b>2.366.432.770</b>	<b>2.366.432.770</b>
- Công ty TNHH Tư vấn và xây lắp toàn cầu	11.281.600	11.281.600	205.584.600	205.584.600
- CTCP đầu tư xây dựng TM An Thịnh Phát	-	-	368.207.000	368.207.000
- Công ty TNHH Dịch vụ ANB	-	-	1.522.456.500	1.522.456.500
- Phải trả người bán khác	198.584.682	198.584.682	270.184.670	270.184.670

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	456.030.165	5.481.187.595	5.556.007.636	381.210.124
Thuế TNDN	993.539.147	4.794.898.921	4.533.168.376	1.255.269.692
Thuế TNCN	304.475.800	736.813.882	655.120.244	386.169.438
Tiền thuế đất phi NN	14.662.487	77.762.561	77.188.713	15.236.335
Tiền thuế đất	131.890.409	1.931.427.248	2.063.317.657	-
Thuế khác	-	17.000.000	17.000.000	-
Phí, lệ phí	11.805.900	162.302.962	162.302.962	11.805.900
<b>Trong đó</b>				<b>2.049.691.489</b>
- Trình bày là phải trả	1.912.403.908			

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>629.227.301</b>	<b>697.435.654</b>
- Kinh phí công đoàn	44.308.584	4.823.309
- Phải trả tiền thù lao HĐQT và BKS	86.695.649	77.999.997
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	366.750.000	349.750.000
- Lãi vay phải trả	-	160.577.280
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	131.473.068	104.285.068

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 4.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH SX và TM Quốc Tế Vũ Hoàng	21.458.000.000	30,65	10.729.000.000	34,03
Công ty CP Khoáng Sản Bắc Cạn	3.784.000.000	5,41	1.892.000.000	6,00
Ông Phạm Quốc Tuấn	-	-	10.843.000.000	34,39
Ông Trần Ngọc Duy	10.843.000.000	15,49	-	-
Ông Trương Đình Trung	12.643.000.000	18,06	-	-
Ông Trần Minh Thành	5.549.080.000	7,93	2.216.000.000	7,03
Cổ đông khác	15.722.920.000	22,46	5.852.000.000	18,56
<b>Tổng</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>31.532.000.000</b>	<b>100,01</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	31.532.000.000	31.532.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	38.468.000.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	70.000.000.000	31.532.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	3.153.200
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.000.000	3.153.200
- Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	3.153.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.000.000	3.153.200
- Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	3.153.200

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	126.828.757.235	117.536.951.939

**18 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ bến bãi và khác	63.866.827.875	65.942.161.099
<b>Tổng</b>	<b>63.866.827.875</b>	<b>65.942.161.099</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp bến bãi và khác	30.995.475.510	29.356.595.225
<b>Tổng</b>	<b>30.995.475.510</b>	<b>29.356.595.225</b>

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.558.960.280	102.943.421
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.048.528.871	335.455.398
<b>Tổng</b>	<b>2.607.489.151</b>	<b>438.398.819</b>

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	1.663.303.316	1.201.269.344
<b>Tổng</b>	<b>1.663.303.316</b>	<b>1.201.269.344</b>

**22 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thanh lý, nhượng bán CCDC	-	5.454.545
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>5.454.545</b>

**23 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	49.605.373
Các khoản bị phạt	11.263.896	-
<b>Tổng</b>	<b>11.263.896</b>	<b>49.605.373</b>

**24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

**Thuế suất**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận trước thuế	24.014.480.691	26.561.822.759
Điều chỉnh tăng	1.008.542.784	1.988.129.058
- <i>Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách</i>	815.555.555	1.082.257.161
- <i>Khấu hao xe ô tô vượt nguyên giá 1,6 tỷ đồng</i>	181.723.333	237.356.398
- <i>Chi phí thuê đất Bến xe Nam Vinh 2011 đến 2014</i>	-	668.515.499
- <i>Các khoản phạt</i>	11.263.896	-
Điều chỉnh giảm	1.048.528.871	371.032.398
- <i>Thu nhập từ cổ tức được chia</i>	1.048.528.871	335.455.398
- <i>Chi phí thuê đất Bến xe Nghĩa Đàn năm 2015</i>	-	35.577.000
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	23.974.494.604	28.178.919.419
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	(106.790.692)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.794.898.921</b>	<b>5.528.993.192</b>

**25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.649.128.840	-	11.371.063.171	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.450.273.684	-	415.550.803	-
Các khoản cho vay	12.000.000.000	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	42.255.498.082	-	-	-
Đầu tư dài hạn	12.586.500.000	-	12.586.500.000	-
<b>Tổng</b>	<b>85.941.400.606</b>	<b>-</b>	<b>24.373.113.974</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b><i>Nợ phải trả tài chính</i></b>		
Vay và nợ	12.504.431.205	18.006.361.705
Phải trả người bán, phải trả khác	839.093.583	3.063.868.424
<b>Tổng</b>	<b>13.343.524.788</b>	<b>21.070.230.129</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.649.128.840	-	-	16.649.128.840
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.516.069.684	934.204.000	-	2.450.273.684
Các khoản cho vay	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	42.255.498.082	-	-	42.255.498.082
Đầu tư dài hạn	-	12.586.500.000	-	12.586.500.000
<b>Tổng</b>	<b>72.420.696.606</b>	<b>13.520.704.000</b>	<b>-</b>	<b>85.941.400.606</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.371.063.171	-	-	11.371.063.171
Phải thu khách hàng, phải thu khác	415.550.803	-	-	415.550.803
Đầu tư dài hạn	-	12.586.500.000	-	12.586.500.000
<b>Tổng</b>	<b>11.786.613.974</b>	<b>12.586.500.000</b>	<b>-</b>	<b>24.373.113.974</b>

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	-	12.504.431.205	-	12.504.431.205
Phải trả người bán, phải trả khác	839.093.583	-	-	839.093.583
<b>Tổng</b>	<b>839.093.583</b>	<b>12.504.431.205</b>	<b>-</b>	<b>13.343.524.788</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	-	18.006.361.705	-	18.006.361.705
Phải trả người bán, phải trả khác	3.063.868.424	-	-	3.063.868.424
<b>Tổng</b>	<b>3.063.868.424</b>	<b>18.006.361.705</b>	<b>-</b>	<b>21.070.230.129</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Cho vay</b>			
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Cạn	Cùng Chủ tịch HĐQT và Cổ đông góp vốn	12.000.000.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Phải thu về cho vay</b>			
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Cạn	Cùng Chủ tịch HĐQT và Cổ đông góp vốn	12.000.000.000	-

**28 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung.

Người lập biểu

Phan Nguyễn Kiều Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Giang

Nghệ An, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Minh Thành

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>42.255.498.082</b>	<b>42.255.498.082</b>	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	42.255.498.082	42.255.498.082	-	-

(\*): Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Nghệ An, lãi suất dao động từ 7,4%/năm đến 8%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>28.203.400.000</b>	-	<b>28.203.400.000</b>	<b>28.203.400.000</b>	-	<b>28.203.400.000</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Bến Thủy	28.203.400.000	-	28.203.400.000	28.203.400.000	-	28.203.400.000
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>84.397.200.000</b>	-	<b>84.397.200.000</b>	<b>84.397.200.000</b>	-	<b>84.397.200.000</b>
- Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh	84.397.200.000	-	84.397.200.000	84.397.200.000	-	84.397.200.000
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>12.586.500.000</b>	-	<b>12.586.500.000</b>	<b>12.586.500.000</b>	-	<b>12.586.500.000</b>
- Công ty Cổ phần Khai thác Bến xe và dịch vụ vận tải Khánh Hòa	12.586.500.000	-	12.586.500.000	12.586.500.000	-	12.586.500.000



Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Bến Thủy	93,63%	93,63%	Thương mại, du lịch, khách sạn
<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh	40,80%	40,80%	Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe, trông giữ ô tô
<u>Tên đơn vị đầu tư khác</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty Cổ phần Khai thác Bến xe và dịch vụ vận tải Khánh Hòa	16,45%	16,45%	Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe, trông giữ ô tô

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>76.726.073.887</b>	<b>4.062.594.217</b>	<b>4.778.507.407</b>	<b>1.368.090.759</b>	<b>372.204.762</b>	<b>87.307.471.032</b>
Số tăng trong năm	910.301.144	110.400.000	-	94.977.545	-	1.115.678.689
- Mua trong năm	-	110.400.000	-	94.977.545	-	205.377.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	910.301.144	-	-	-	-	910.301.144
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>77.636.375.031</b>	<b>4.172.994.217</b>	<b>4.778.507.407</b>	<b>1.463.068.304</b>	<b>372.204.762</b>	<b>88.423.149.721</b>
<b>Trong đó:</b>						
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	23.844.899.344	-	1.150.983.407	988.331.668	-	25.984.214.419
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>26.444.624.764</b>	<b>436.945.229</b>	<b>3.443.452.436</b>	<b>1.204.105.480</b>	<b>67.203.639</b>	<b>31.596.331.548</b>
Số tăng trong năm	3.635.882.607	642.954.581	604.587.324	138.327.598	93.051.192	5.114.803.302
- Khấu hao trong năm	3.635.882.607	642.954.581	604.587.324	138.327.598	93.051.192	5.114.803.302
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>30.080.507.371</b>	<b>1.079.899.810</b>	<b>4.048.039.760</b>	<b>1.342.433.078</b>	<b>160.254.831</b>	<b>36.711.134.850</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	50.281.449.123	3.625.648.988	1.335.054.971	163.985.279	305.001.123	55.711.139.484
Tại ngày cuối năm	47.555.867.660	3.093.094.407	730.467.647	120.635.226	211.949.931	51.712.014.871



Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay dài hạn

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Sacombank Chi nhánh Nghệ An	12.504.431.205	12.504.431.205	-	5.501.930.500	18.006.361.705	18.006.361.705
<b>Tổng</b>	<b>12.504.431.205</b>	<b>12.504.431.205</b>	<b>-</b>	<b>5.501.930.500</b>	<b>18.006.361.705</b>	<b>18.006.361.705</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng tín dụng số LD 1700600232 ngày 10/01/2017 với hạn mức vay là 35.000.000.000 đồng; Thời hạn vay là 48 tháng; Lãi suất vay 12 tháng đầu tiên là 8,8%/năm, từ tháng 13 trở đi lãi suất áp dụng theo mức lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 13 tháng của Sacombank cộng biên độ 2,7%/năm và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần; Mục đích vay: tài trợ dự án công trình Bến xe phía Bắc thành phố Vinh; Thế chấp: Các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 46, TĐĐ số 05, Xã Nghi Kim, TP Vinh, tỉnh Nghệ An. Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2019 là 12.504.431.205 đồng.

Phụ lục 4 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>31.532.000.000</b>	<b>1.441.530.758</b>	<b>2.969.144.190</b>	<b>117.536.951.939</b>	<b>38.174.679.945</b>	<b>191.654.306.832</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	21.032.829.567	21.032.829.567
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(755.580.602)	(755.580.602)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>31.532.000.000</b>	<b>1.441.530.758</b>	<b>2.969.144.190</b>	<b>117.536.951.939</b>	<b>58.451.928.910</b>	<b>211.931.555.797</b>
Tăng vốn trong năm nay (*)	38.468.000.000	8.428.800.000	-	-	-	46.896.800.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	19.219.581.770	19.219.581.770
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	9.291.805.296	(11.194.946.140)	(1.903.140.844)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>9.870.330.758</b>	<b>2.969.144.190</b>	<b>126.828.757.235</b>	<b>66.476.564.540</b>	<b>276.144.796.723</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 88/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/06/2019 thông qua việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo phương án: phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1 tương ứng 3.153.200 cổ phần, phát hành cổ phiếu cho cán bộ chủ chốt 693.600 cổ phần.

(\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 88/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/06/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Số tiền VND
Quỹ khen thưởng	979.557.788
Quỹ phúc lợi	251.886.288
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	671.696.768
Quỹ Đầu tư phát triển	9.291.805.296
<b>Tổng</b>	<b>11.194.946.140</b>

★ ANH NHI ★